

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (MBG)

## CTCP Tập đoàn MBG

Ngày 31/12/2024	3,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.0%	0%	-

DT thuần 2024
311
tỷ VNĐ
YoY: ▼197  -38.8%

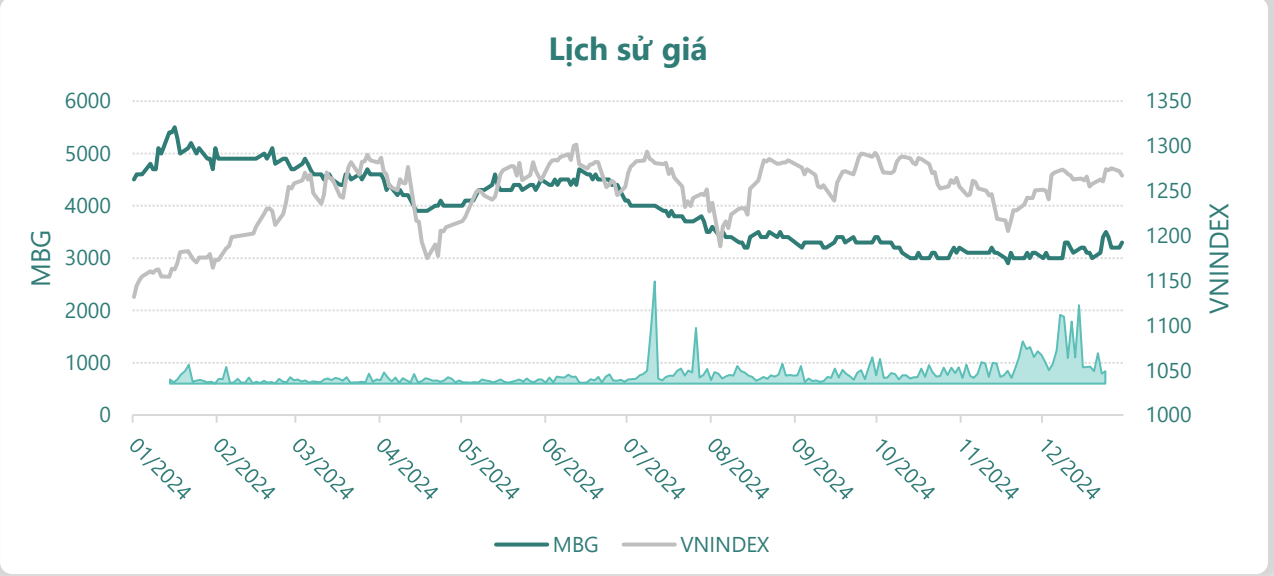
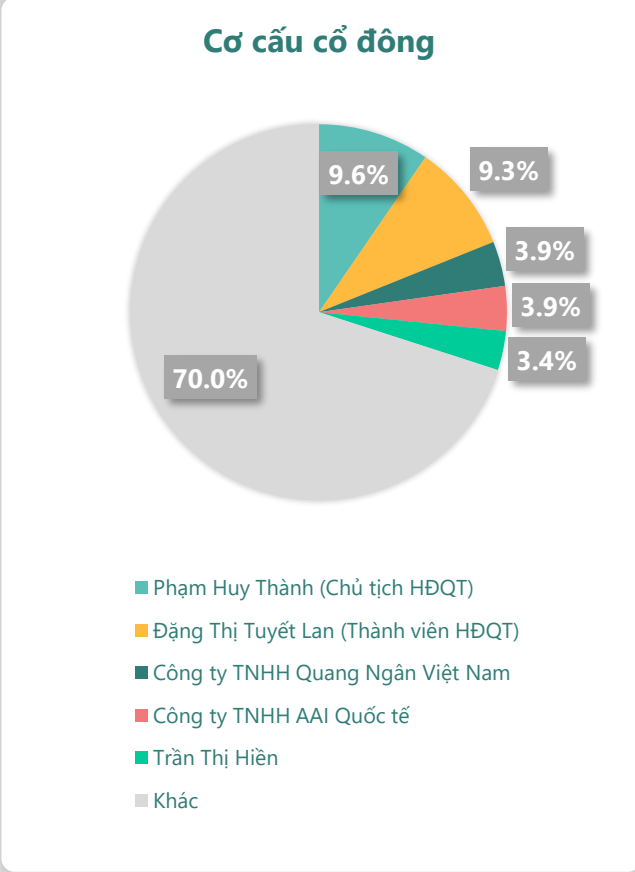
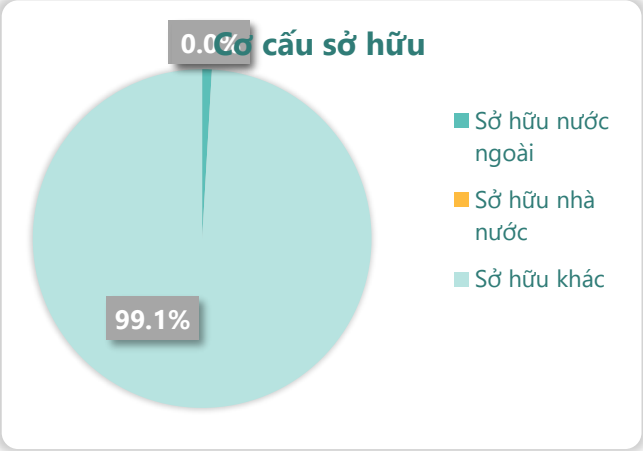
LN thuần 2024
29.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 86.1  152%

LN sau thuế 2024
27.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 83.5  149%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
10.7%
YoY: +/-▲ 21.2%

ROE 2024
2.1%
YoY: +/-▲ 6.5%

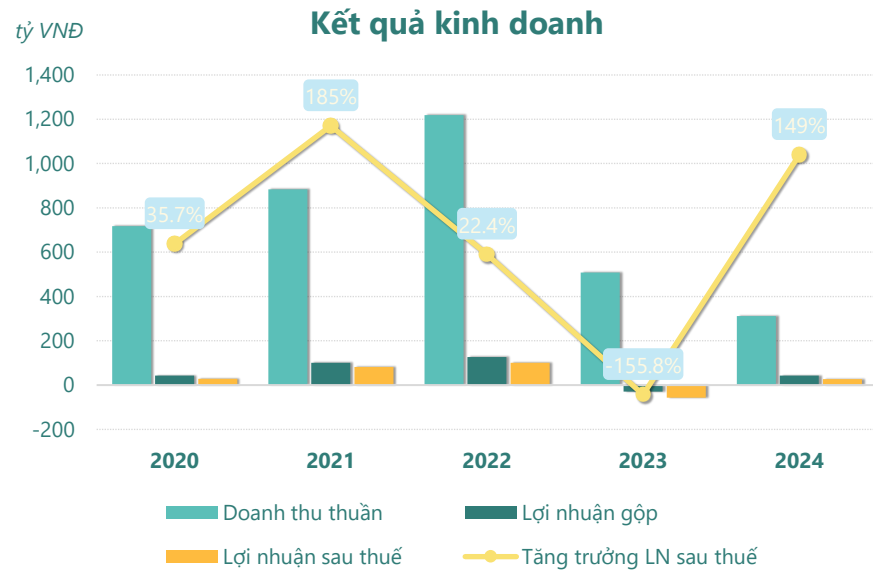
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	2,900 - 5,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	397
Số lượng CPLH (CP)	120,218,540
KLGD BQ 20 phiên (CP)	347,710
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	1.29
EPS	233
P/E	14.1



Kết quả kinh doanh **MBG** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 38.8%** chỉ còn **311.2** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 149%** đạt **27.39** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

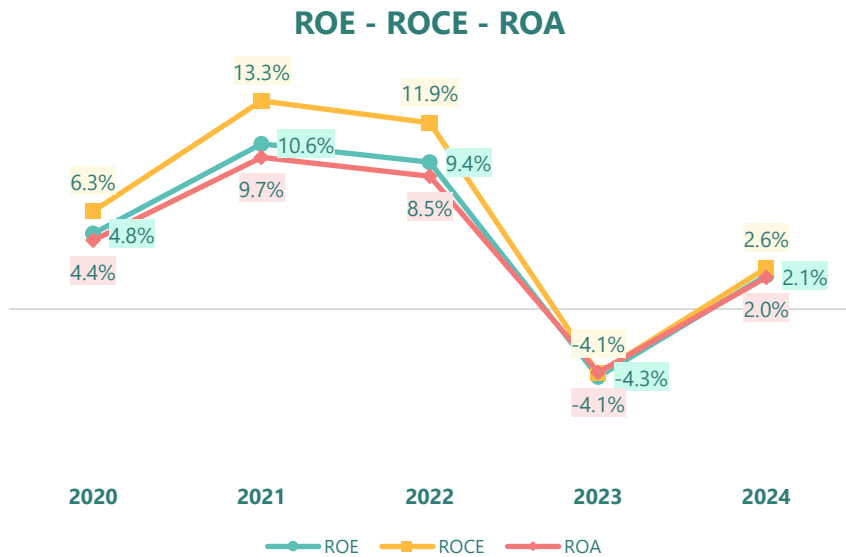
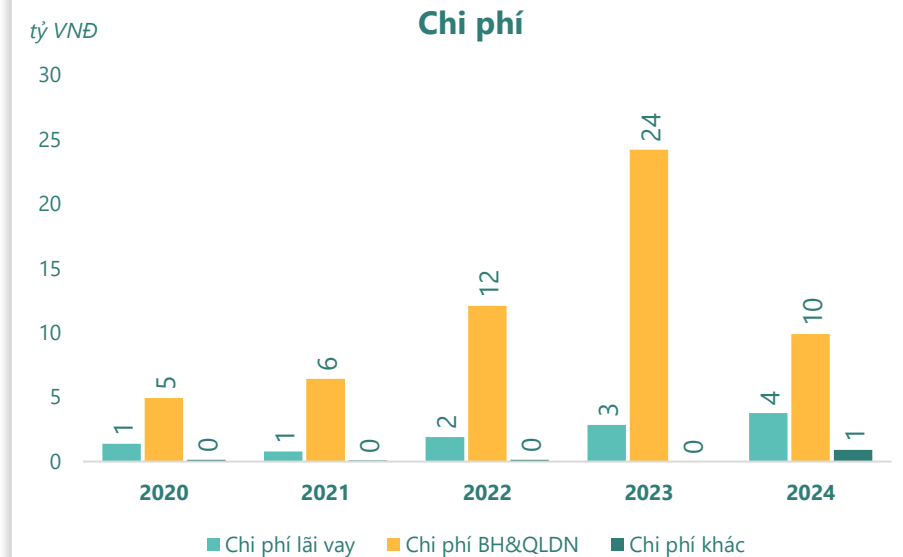
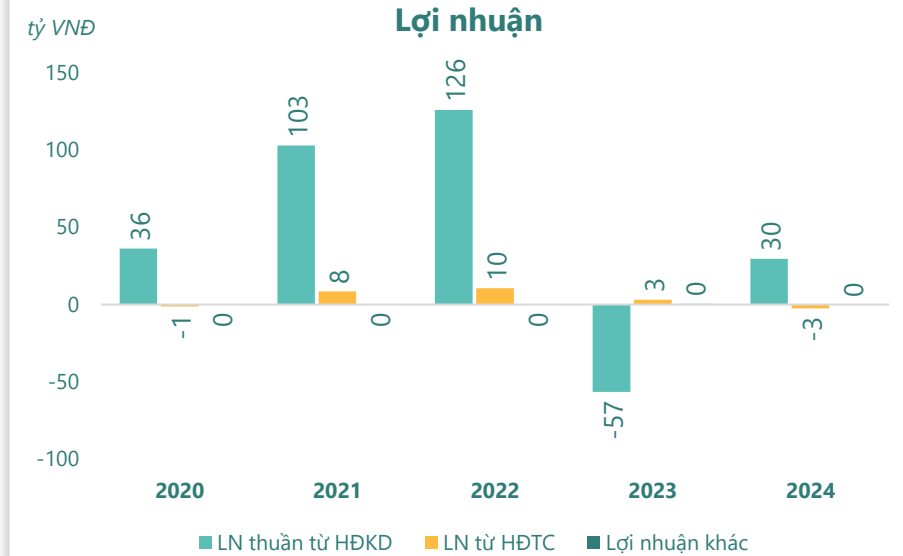
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, MBG có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **29.55** tỷ đồng, **tăng lên 86.06** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (47.56 tỷ đồng) là 18.00 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **3.77** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **9.89** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.90** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

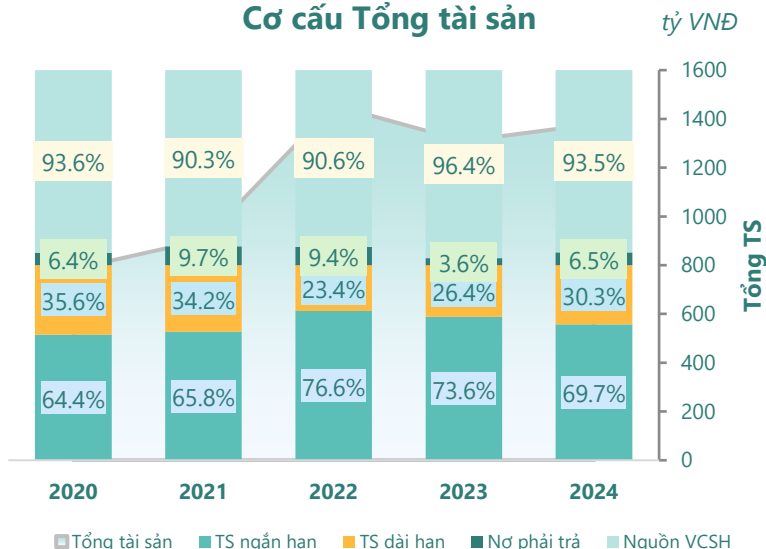
**ROE** của MBG năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **2.15%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



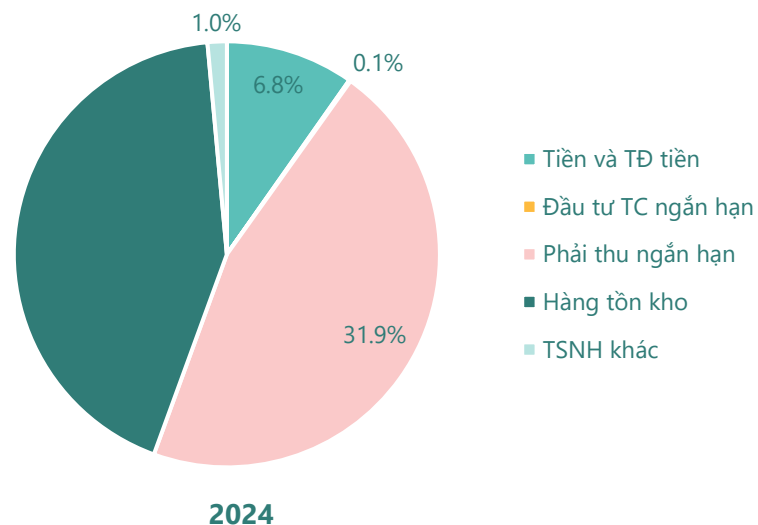


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

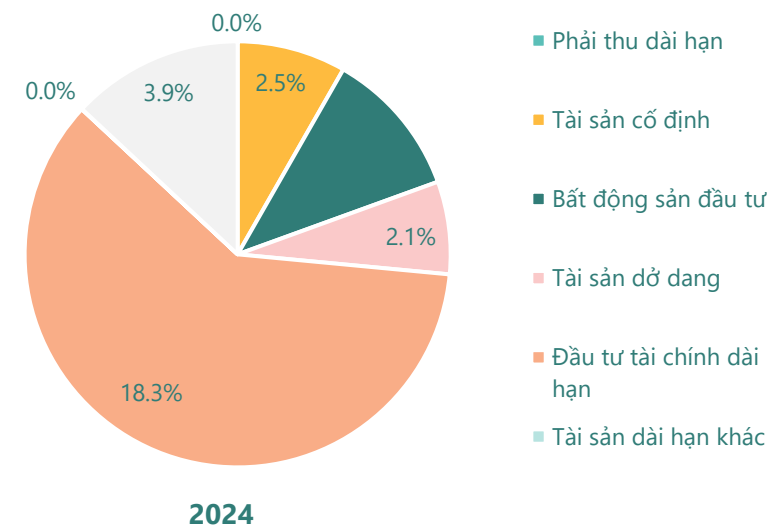
### Cơ cấu Tổng tài sản



### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **MBG** năm 2024 tăng trưởng **5.37%** so với năm trước, đạt **1,379** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 69.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 93.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** của MBG năm 2024 giảm **0.17%** so với năm trước, đạt **961.6** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **69.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **31.9%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 30.0% trên tổng tài sản.

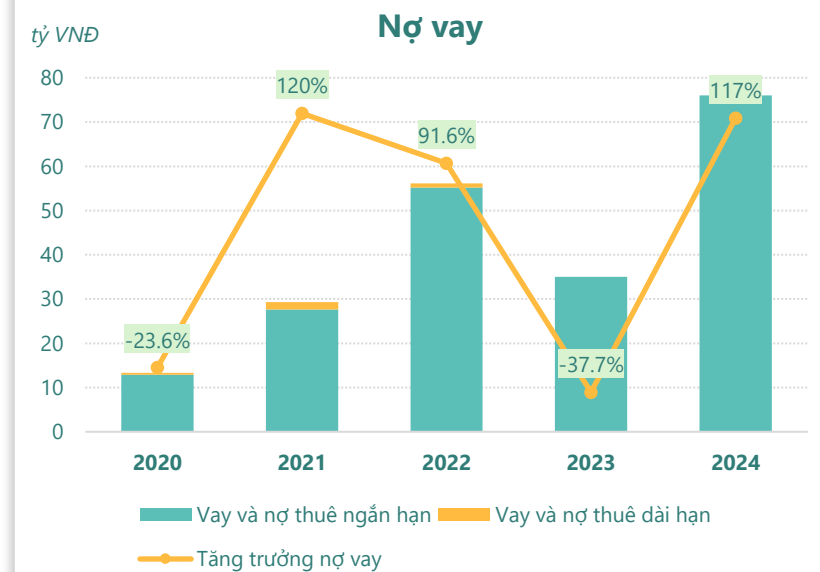
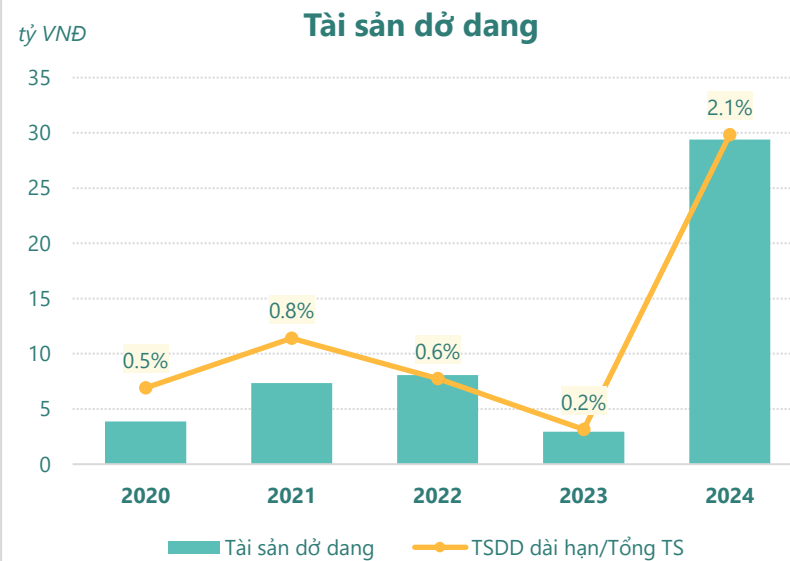
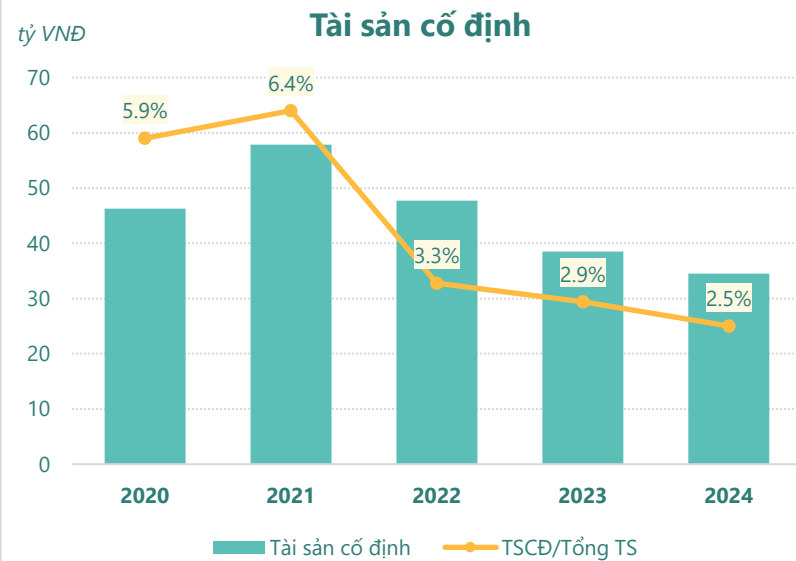
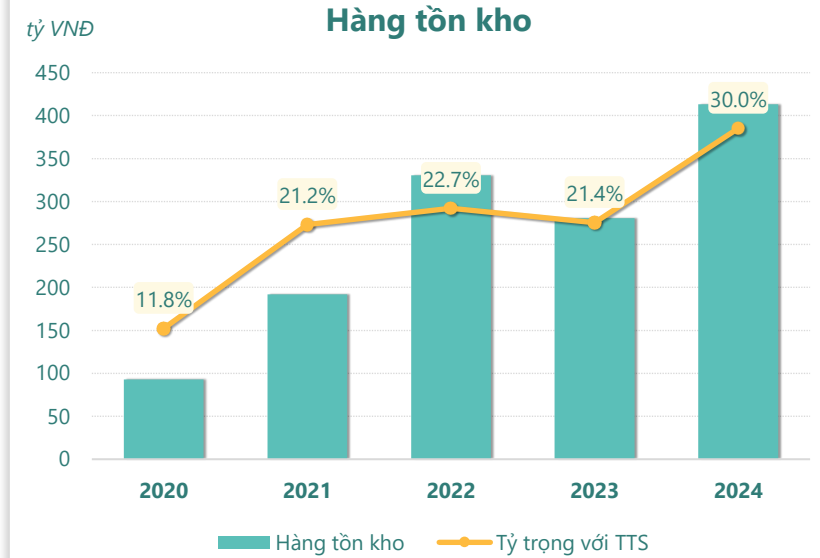
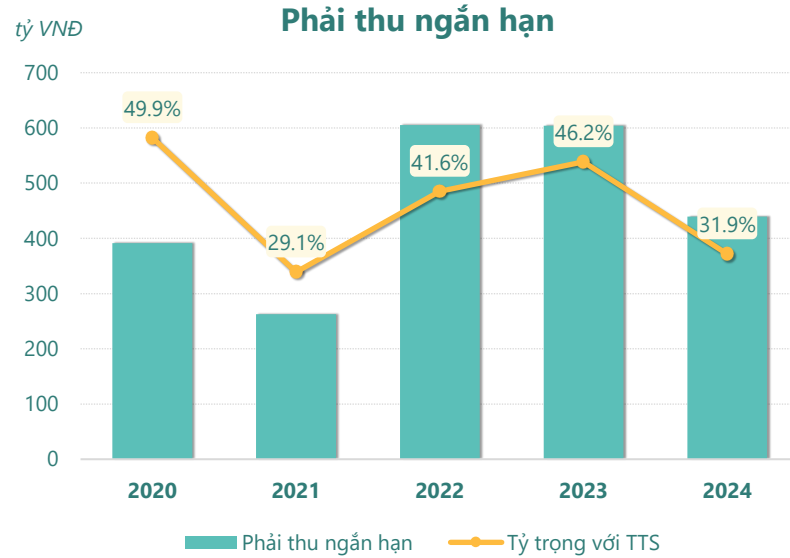
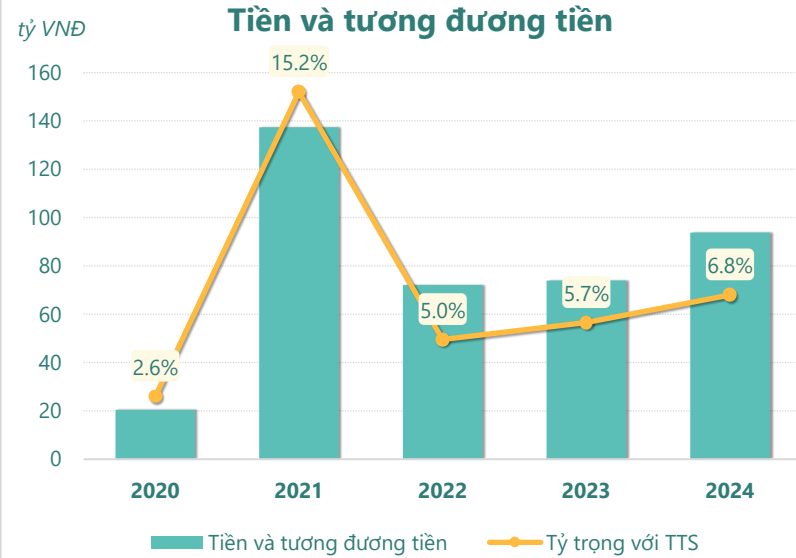
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **20.8%** so với năm trước và đạt **417.5** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **30.3%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **18.3%**, sau đó là lợi thế thương mại chiếm 3.95%.

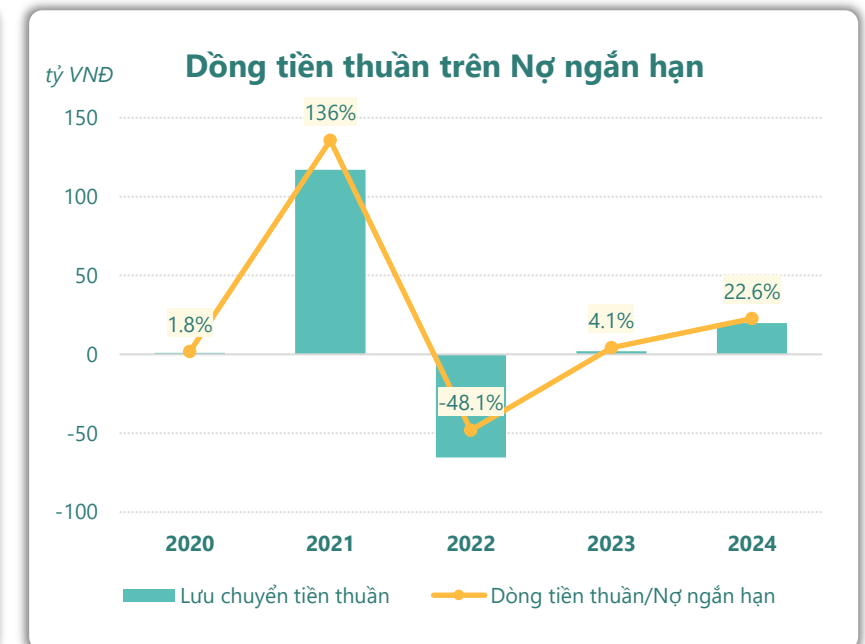
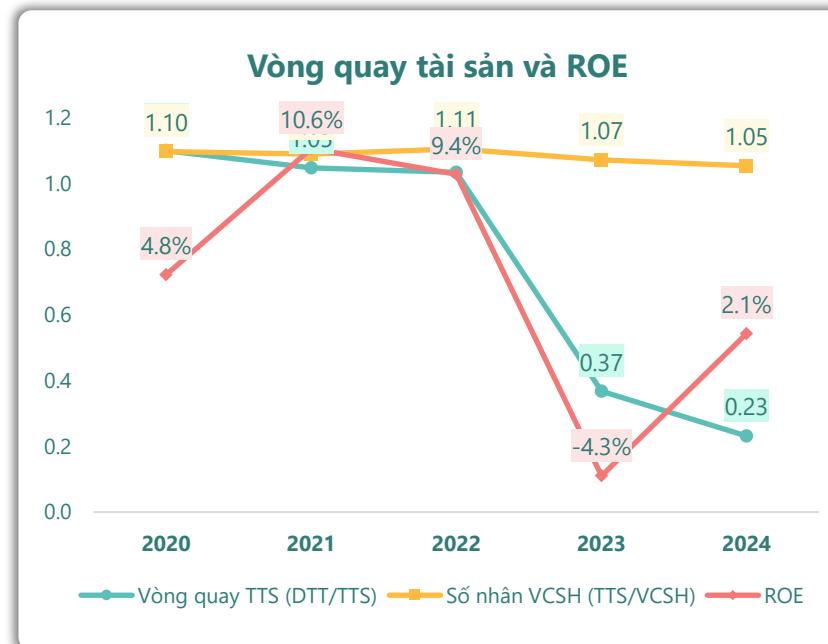
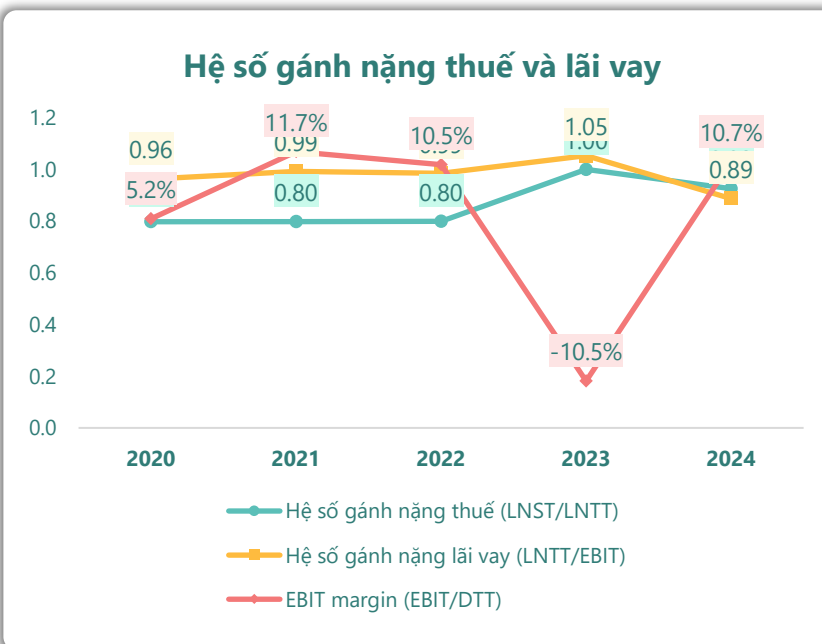
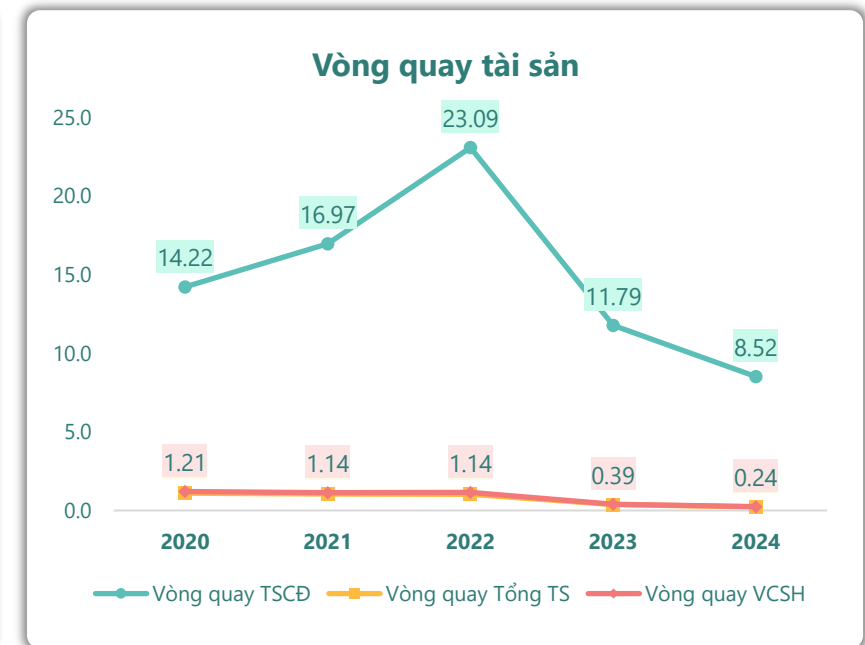
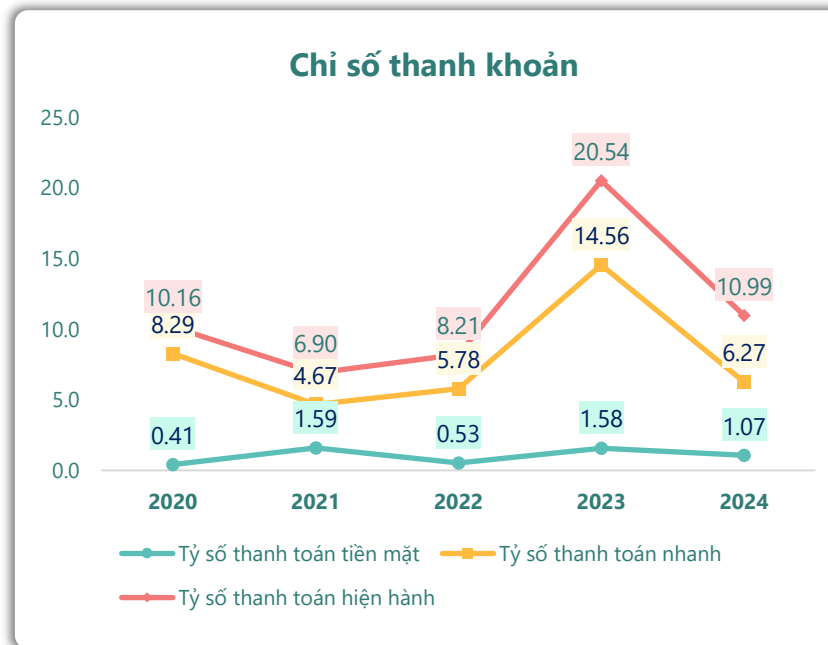
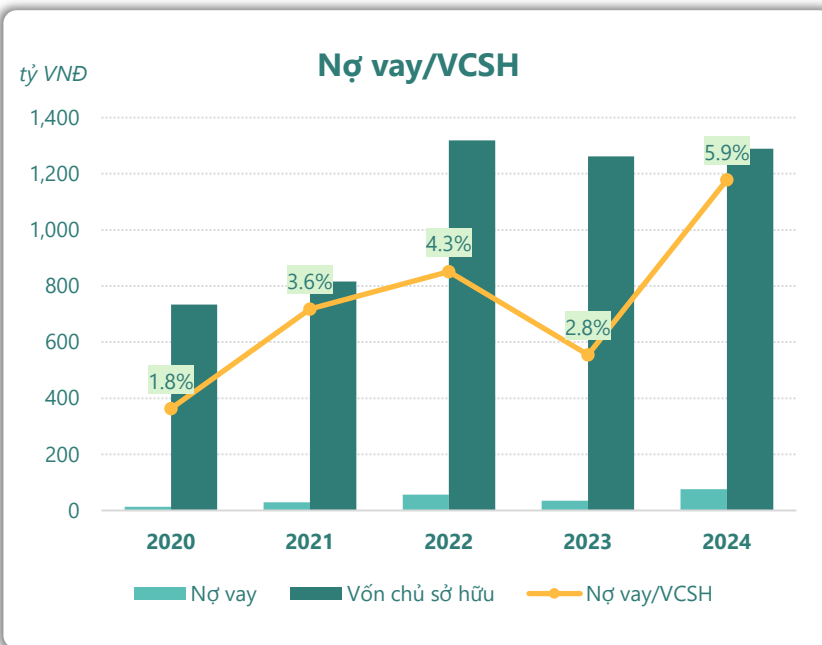
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>883</b>	<b>1,219</b>	<b>508</b>	<b>311</b>
Giá vốn hàng bán	783	1,092	537	269
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>101</b>	<b>127</b>	<b>-28.7</b>	<b>42.7</b>
Doanh thu HĐTC	9.16	12.3	6.12	1.26
Chi phí TC	0.78	1.90	3.02	3.77
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.78</b>	<b>1.90</b>	<b>2.84</b>	<b>3.77</b>
LN trong công ty LKLD	0	0.16	-6.65	-0.72
Chi phí bán hàng	1.03	0.68	1.38	0.11
Chi phí QLDN	5.40	11.4	22.8	9.78
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>103</b>	<b>126</b>	<b>-56.5</b>	<b>29.6</b>
Lợi nhuận khác	-0.08	-0.14	0.44	0.06
<b>LN trước thuế</b>	<b>103</b>	<b>126</b>	<b>-56.1</b>	<b>29.6</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>82.0</b>	<b>100</b>	<b>-56.1</b>	<b>27.4</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>82.0</b>	<b>100</b>	<b>-56.1</b>	<b>27.4</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	117	-348	-98.7	65.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-16.5	-146	122	-86.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	16.0	429	-21.1	41.0
Tiền đầu kỳ	20.4	137	72.1	74.0
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>117</b>	<b>-65.3</b>	<b>1.92</b>	<b>19.8</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	137	72.1	74.0	93.8

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>903</b>	<b>1,455</b>	<b>1,309</b>	<b>1,379</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>594</b>	<b>1,115</b>	<b>963</b>	<b>962</b>
Tiền và tương đương tiền	137	72.1	74.0	93.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	106	1.45	1.10
Phải thu ngắn hạn	262	605	604	439
Hàng tồn kho	192	331	280	413
Tài sản ngắn hạn khác	2.75	1.16	3.11	14.0
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>309</b>	<b>340</b>	<b>346</b>	<b>418</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	57.8	47.7	38.5	34.5
Bất động sản đầu tư	0	0	48.0	46.8
Tài sản dở dang	7.35	8.06	2.94	29.4
Đầu tư tài chính dài hạn	230	276	253	252
Tài sản dài hạn khác	13.3	8.80	3.13	0.10
Lợi thế thương mại	0	0	0	54.5
<b>Nợ phải trả</b>	<b>87.8</b>	<b>137</b>	<b>47.3</b>	<b>89.5</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>86.2</b>	<b>136</b>	<b>46.9</b>	<b>87.5</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	27.7	55.2	35.0	76.0
Phải trả người bán ngắn hạn	23.2	29.7	6.89	7.73
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1.64</b>	<b>0.97</b>	<b>0.40</b>	<b>1.97</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	1.64	0.97	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>816</b>	<b>1,319</b>	<b>1,262</b>	<b>1,290</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>816</b>	<b>1,319</b>	<b>1,262</b>	<b>1,290</b>
Vốn điều lệ	724	1,202	1,202	1,202
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>